

Số: 16../TEL VINA

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2026

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội  
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Thực hiện quy định tại Điều 10 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam

- Mã chứng khoán: PMT

- Địa chỉ: Ngõ 41, Đường Yên Thường, Xã Phù Đồng, TP Hà Nội

- Điện thoại liên hệ: 024.38780451/0941924458 Fax: 024.38780023

- E-mail: info@telvina.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2025.

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

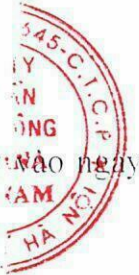
☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 27/02/2026 tại đường dẫn: <https://telvina.vn/bao-cau-tai-chinh>.



**\* Tài liệu đính kèm:**

- Bản BCTC năm 2025 đã được kiểm toán;
- Văn bản số 15/TELVINA ngày 27/02/2026 của Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam về việc giải trình LNST của năm 2025 có lãi, chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm 2024 sang lãi ở năm 2025 và LNST tại BCKQKD năm 2025 thay đổi trên 10% so với báo cáo cùng kỳ năm 2024.

Đại diện tổ chức  
Người đại diện theo pháp luật  
Tổng Giám đốc



Tô Chí Thành



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**  
*Thành viên độc lập của PrimeGlobal*

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG  
TELVINA VIỆT NAM**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**

**MỤC LỤC**

**Trang**

|                                        |        |
|----------------------------------------|--------|
| Báo cáo của Tổng Giám đốc              | 1 - 3  |
| Báo cáo kiểm toán độc lập              | 4      |
| Báo cáo tài chính                      |        |
| • Bảng cân đối kế toán                 | 5 - 6  |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7      |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 8      |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 9 - 37 |

## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Cổ phần Vật liệu Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa Nhà máy Vật liệu Bưu điện theo Quyết định số 32/2004/QĐ-BBCVT ngày 21/07/2004 của Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay gọi là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0100682645 ngày 04/01/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần thay đổi gần nhất vào ngày 15/07/2025.

Vốn điều lệ: 50 tỷ đồng, trong đó phần vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam là 24,9 tỷ đồng.

Cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 07/07/2010 với mã chứng khoán là PMT.

Công ty có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc: Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Ngõ 41 Đường Yên Thường, Xã Phù Đồng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 024.38780451
- Fax: (84) 024.38780023
- Website: <http://www.telvina.vn>

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động viễn thông có dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Hoạt động viễn thông không dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại.  
Chi tiết: sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông;
- Sản xuất đồ điện dân dụng.  
Chi tiết: sản xuất các sản phẩm dân dụng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;  
Chi tiết: kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành Bưu chính viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị điện khác;

## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;

(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

### Nhân sự

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

#### Hội đồng quản trị

- |                            |            |                                                            |
|----------------------------|------------|------------------------------------------------------------|
| • Ông Hà Thanh Hải         | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 17/04/2025                                   |
| • Ông Nguyễn Thanh Hải     | Chủ tịch   | Tái bổ nhiệm ngày 07/05/2020<br>Miễn nhiệm ngày 17/04/2025 |
| • Ông Tô Chí Thành         | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 17/04/2025                               |
| • Ông Trần Hữu Hồng Trường | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 17/04/2025                               |

#### Ban Kiểm soát

- |                         |            |                              |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Hữu Thành  | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 17/04/2025 |
| • Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 17/04/2025 |
| • Bà Nguyễn Anh Thư     | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 17/04/2025 |

#### Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- |                           |                |                              |
|---------------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Tô Chí Thành        | Tổng Giám đốc  | Tái bổ nhiệm ngày 17/04/2025 |
| • Bà Nguyễn Thị Bích Hiền | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/12/2017     |

### Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Số 218, Đường 30 Tháng 4, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn)).

### Trách nhiệm của Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;

**BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Tổ Chức Thành**

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2026



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Số 218 Đường 30/4, Phường Hoà Cường, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dnng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 074/2026/BCKT-AAC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 23/02/2026 của Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Trần Thị Thu Hiền - Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 02 năm 2026

**Lê Đức Tùng - Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5181-2026-010-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2025<br>VND      | 01/01/2025<br>VND     |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>101.011.213.999</b> | <b>89.182.888.589</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |             | <b>4.655.867.342</b>   | <b>10.039.690.048</b> |
| 1. Tiền                                      | 111        | 5           | 2.655.867.342          | 7.039.690.048         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        | 6           | 2.000.000.000          | 3.000.000.000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>2.030.047.424</b>   | <b>2.335.383.934</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                    | 121        |             | -                      | -                     |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | 7           | 2.030.047.424          | 2.335.383.934         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>59.467.934.359</b>  | <b>47.429.131.532</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 8           | 69.526.468.164         | 57.022.621.669        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 115.564.606            | 113.491.521           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 9           | 245.748.539            | 712.865.292           |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 10          | (10.419.846.950)       | (10.419.846.950)      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | 11          | <b>32.427.393.576</b>  | <b>27.852.056.002</b> |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 32.427.393.576         | 27.852.056.002        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | -                      | -                     |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>2.429.971.298</b>   | <b>1.526.627.073</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 12.a        | 318.778.302            | 290.056.566           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 1.713.075.384          | 1.082.566.877         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 17          | 398.117.612            | 154.003.630           |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>10.150.537.199</b>  | <b>8.811.261.695</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | -                      | -                     |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>9.395.421.295</b>   | <b>7.667.456.635</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 13          | 5.365.313.464          | 3.471.401.188         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 115.799.077.550        | 113.197.189.770       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (110.433.764.086)      | (109.725.788.582)     |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 14          | 4.030.107.831          | 4.196.055.447         |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 6.956.452.379          | 6.956.452.379         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (2.926.344.548)        | (2.760.396.932)       |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> |             | -                      | -                     |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | -                      | -                     |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> |             | -                      | -                     |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>755.115.904</b>     | <b>1.143.805.060</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 12.b        | 755.115.904            | 1.143.805.060         |
| 2. Tài sản dài hạn khác                      | 268        |             | -                      | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>111.161.751.198</b> | <b>97.994.150.284</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2025<br>VND      | 01/01/2025<br>VND     |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>33.243.017.680</b>  | <b>22.480.182.142</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>28.886.191.780</b>  | <b>22.001.599.053</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 15          | 22.282.637.082         | 16.422.738.861        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 16          | 722.848.970            | 857.505.340           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 17          | -                      | 368.114.580           |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 1.756.635.351          | 829.694.875           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 18          | 435.582.368            | 532.444.503           |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        | 19          | 83.800.000             | 33.000.000            |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 20          | 1.529.764.762          | 1.154.170.740         |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 21          | 100.000.000            | 100.000.000           |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 321        | 22.a        | 1.969.576.522          | 1.681.383.429         |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |             | 5.346.725              | 22.546.725            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>4.356.825.900</b>   | <b>478.583.089</b>    |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        |             | -                      | -                     |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 342        | 22.b        | 4.356.825.900          | 478.583.089           |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>77.918.733.518</b>  | <b>75.513.968.142</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>23</b>   | <b>77.918.733.518</b>  | <b>75.513.968.142</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | 23          | 50.000.000.000         | 50.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 50.000.000.000         | 50.000.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                      | -                     |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        | 23          | 24.000.000.000         | 24.000.000.000        |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        | 23          | 2.401.968.142          | 5.902.426.198         |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                | 415        | 23          | (888.000.000)          | (888.000.000)         |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        | 23          | 2.404.765.376          | (3.500.458.056)       |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       | 23          | -                      | 3.903.531             |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       | 23          | 2.404.765.376          | (3.504.361.587)       |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>              |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>111.161.751.198</b> | <b>97.994.150.284</b> |



Tô Chí Thành

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2026

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Hiền

Người lập biểu

Trần Thị Tình

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU                                    | Mã số | Thuyết minh | Năm 2025<br>VND       | Năm 2024<br>VND        |
|---------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ    | 01    | 25          | 190.989.385.964       | 176.074.258.394        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu             | 02    |             | -                     | -                      |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10    |             | 190.989.385.964       | 176.074.258.394        |
| 4. Giá vốn hàng bán                         | 11    | 26          | 164.042.186.203       | 164.806.984.996        |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ   | 20    |             | <u>26.947.199.761</u> | <u>11.267.273.398</u>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính            | 21    | 27          | 339.744.202           | 941.832.152            |
| 7. Chi phí tài chính                        | 22    | 28          | 265.174.914           | 289.890.808            |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                   | 23    |             | 73.160.755            | 51.194.830             |
| 8. Chi phí bán hàng                         | 25    | 29.a        | 13.715.355.973        | 5.542.752.005          |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp             | 26    | 29.b        | 10.843.243.527        | 9.743.186.186          |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30    |             | <u>2.463.169.549</u>  | <u>(3.366.723.449)</u> |
| 11. Thu nhập khác                           | 31    | 30          | 765.170               | 65.490.364             |
| 12. Chi phí khác                            | 32    | 31          | 56.569.343            | 156.767.289            |
| 13. Lợi nhuận khác                          | 40    |             | <u>(55.804.173)</u>   | <u>(91.276.925)</u>    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế       | 50    |             | <u>2.407.365.376</u>  | <u>(3.458.000.374)</u> |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành             | 51    | 32          | 2.600.000             | 46.361.213             |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại              | 52    |             | -                     | -                      |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                 | 60    |             | <u>2.404.765.376</u>  | <u>(3.504.361.587)</u> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                | 70    | 34          | 487                   | (709)                  |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu              | 71    | 34          | 487                   | (709)                  |

Tổng Giám đốc



Tổ Chức Thành

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2026

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Hiền

Người lập biểu

Trần Thị Tình

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU                                                                                         | Mã số | Thuyết minh | Năm 2025<br>VND  | Năm 2024<br>VND  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |       |             |                  |                  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01    |             | 2.407.365.376    | (3.458.000.374)  |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |       |             |                  |                  |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02    | 13,14       | 873.923.120      | 1.117.175.803    |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03    | 29a         | 4.166.435.904    | (3.677.871.160)  |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    |             | (7.159.204)      | 10.107.063       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05    | 27          | (258.233.026)    | (550.191.099)    |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06    | 28          | 73.160.755       | 51.194.830       |
| 3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động                                                | 08    |             | 7.255.492.925    | (6.507.584.937)  |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    |             | (12.697.992.647) | (7.533.610.902)  |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    |             | (4.575.337.574)  | 2.349.244.981    |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | 6.626.283.610    | 593.070.974      |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    |             | 359.967.420      | (605.465.981)    |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14    | 28          | (73.160.755)     | (51.194.830)     |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    | 17          | (227.939.151)    | (88.458.015)     |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 17    |             | (17.200.000)     | (87.210.000)     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 20    |             | (3.349.886.172)  | (11.931.208.710) |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |       |             |                  |                  |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác                                                 | 21    | 13          | (2.601.887.780)  | (1.964.556.364)  |
| 2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác                                            | 22    |             | -                | 63.936.364       |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác                                       | 24    |             | 305.336.510      | 3.000.000.000    |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27    | 9,27        | 268.139.508      | 608.479.363      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        | 30    |             | (2.028.411.762)  | 1.707.859.363    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                               |       |             |                  |                  |
| 1. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           | 34    |             | -                | -                |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | 36    | 20,23       | (6.583.025)      | (455.849.388)    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     | 40    |             | (6.583.025)      | (455.849.388)    |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                                   | 50    |             | (5.384.880.959)  | (10.679.198.735) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                                  | 60    | 5,6         | 10.039.690.048   | 20.717.663.646   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                          | 61    |             | 1.058.253        | 1.225.137        |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                                 | 70    | 5,6         | 4.655.867.342    | 10.039.690.048   |



Tô Chí Thanh

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2026

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Hiền

Người lập biểu

Trần Thị Tình

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Cổ phần Vật liệu Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa Nhà máy Vật liệu Bưu điện theo Quyết định số 32/2004/QĐ-BBCVT ngày 21/07/2004 của Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay gọi là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0100682645 ngày 04/01/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần thay đổi gần nhất vào ngày 15/07/2025.

Vốn điều lệ: 50 tỷ đồng, trong đó phần vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam là 24,9 tỷ đồng.

Cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 07/07/2010 với mã chứng khoán là PMT.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:** Sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông.

#### 1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

#### 1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 1 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng là Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam có địa chỉ tại Đường TS8, Khu công nghiệp Tiên Sơn, Xã Đại Đồng, Tỉnh Bắc Ninh.

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dư phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

### 4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

**4.6 Tài sản cố định hữu hình*****Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

***Khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u>      | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc   | 4 - 25                          |
| Máy móc, thiết bị        | 3                               |
| Phương tiện vận tải      | 5 - 10                          |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3                               |

Riêng dây chuyền sản xuất cấp quang và máy bọc vỏ cáp quang được khấu hao theo sản lượng sản xuất.

**4.7 Tài sản cố định vô hình*****Nguyên giá***

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### *Quyền sử dụng đất*

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp để có được quyền sử dụng đất hợp pháp.

### *Khấu hao*

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------|---------------------------------|
| Phần mềm kế toán    | 3                               |
| Quyền sử dụng đất   | 40                              |

#### **4.8 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn lợi ích rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê hoạt động.

#### **4.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

#### **4.10 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

**4.11 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**4.12 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ cung cấp cho khách hàng và được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

**4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**4.14 Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

**4.15 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

**Cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

**4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

**4.17 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

**4.18 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán cho người mua, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

**4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

**4.21 Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các sản phẩm cấp quang, cáp đồng, dây thuê bao,... (Giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025, Công ty áp dụng thuế suất 8% theo Nghị định số 180/2024/NĐ-CP và Nghị định số 174/2025/NĐ-CP của Chính phủ). Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**4.23 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 5. Tiền

|                                 | 31/12/2025           | 01/01/2025           |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt                        | 22.316.848           | 59.116.925           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.633.550.494        | 6.980.573.123        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>2.655.867.342</b> | <b>7.039.690.048</b> |

### 6. Các khoản tương đương tiền

|                         | 31/12/2025           | 01/01/2025           |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng | 2.000.000.000        | 3.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>             | <b>2.000.000.000</b> | <b>3.000.000.000</b> |

### 7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                               | 31/12/2025           |                      | 01/01/2025           |                      |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                               | Giá gốc              | Giá trị ghi sổ       | Giá gốc              | Giá trị ghi sổ       |
| Tiền gửi kỳ hạn dưới 12 tháng | 2.030.047.424        | 2.030.047.424        | 2.335.383.934        | 2.335.383.934        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>2.030.047.424</b> | <b>2.030.047.424</b> | <b>2.335.383.934</b> | <b>2.335.383.934</b> |

### 8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                                    | 31/12/2025            | 01/01/2025            |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP CN Cấp quang và Thiết bị Bưu điện - TFP | 7.054.838.665         | 7.054.838.665         |
| Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist         | 14.630.600.578        | 2.020.287.517         |
| Chi nhánh Công ty CP Viễn thông FPT                | -                     | 22.157.136.375        |
| Chi nhánh Công ty CP Thiết bị Bưu điện Miền Bắc    | 9.037.582.726         | -                     |
| Các đối tượng khác                                 | 38.803.446.195        | 25.790.359.112        |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>69.526.468.164</b> | <b>57.022.621.669</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu ngắn hạn khác

|                                        | 31/12/2025  |          | 01/01/2025  |          |
|----------------------------------------|-------------|----------|-------------|----------|
|                                        | Giá trị     | Dự phòng | Giá trị     | Dự phòng |
| Lãi dự thu                             | 95.852.513  | -        | 105.758.995 | -        |
| BHXX, BHYT, BHTN                       | 43.032.150  | -        | 45.730.545  | -        |
| Tạm ứng                                | 87.159.436  | -        | 173.934.610 | -        |
| Cầm cố, ký quỹ, ký cược                | 9.001.842   | -        | 10.543.217  | -        |
| Thuế TNCN phải thu CBCNV               | 3.368.620   | -        | 2.593.951   | -        |
| Công ty CP viễn thông điện tử VINA cấp | -           | -        | 369.468.000 | -        |
| Phải thu khác                          | 7.333.978   | -        | 4.835.974   | -        |
| Cộng                                   | 245.748.539 | -        | 712.865.292 | -        |

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

|                                 | Năm 2025       | Năm 2024       |
|---------------------------------|----------------|----------------|
| Số dư dự phòng phải thu đầu năm | 10.419.846.950 | 10.446.194.605 |
| Dự phòng trích trong năm        | -              | -              |
| Hoàn nhập dự phòng              | -              | 26.347.655     |
| Số dư dự phòng cuối năm         | 10.419.846.950 | 10.419.846.950 |

Trong đó: Nợ xấu

|                                            | 31/12/2025     |                        |                   |         |
|--------------------------------------------|----------------|------------------------|-------------------|---------|
|                                            | Giá gốc        | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | Ghi chú |
| Viễn Thông Phú Thọ                         | 114.751.870    | -                      | > 3 năm           |         |
| Công ty TNHH Thiết bị Viễn Thông Hải Phòng | 134.713.050    | -                      | > 3 năm           |         |
| Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư TDC      | 50.060.000     | -                      | > 3 năm           |         |
| Công ty CP Con đường mới Việt Nam          | 291.780.000    | -                      | > 3 năm           |         |
| Công ty CP Đầu tư Song Hùng                | 2.773.703.365  | -                      | > 3 năm           |         |
| Công ty CP CN Cấp Quang và TBBD - TFP      | 7.054.838.665  | -                      | > 3 năm           |         |
| Cộng                                       | 10.419.846.950 | -                      |                   |         |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**11. Hàng tồn kho**

|                        | 31/12/2025            |          | 01/01/2025            |          |
|------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                        | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 20.598.518.365        | -        | 20.903.837.459        | -        |
| Công cụ, dụng cụ       | 390.407.436           | -        | 287.119.300           | -        |
| Chi phí SX, KD dở dang | 10.608.850.365        | -        | 4.909.972.045         | -        |
| Thành phẩm             | 786.451.656           | -        | 1.380.478.418         | -        |
| Hàng hóa               | 43.165.754            | -        | 370.648.780           | -        |
| <b>Cộng</b>            | <b>32.427.393.576</b> | <b>-</b> | <b>27.852.056.002</b> | <b>-</b> |

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2025.
- Không có hàng tồn kho ứ đọng, chậm luân chuyển tại thời điểm 31/12/2025.

**12. Chi phí trả trước****a. Ngắn hạn**

|                                 | 31/12/2025         | 01/01/2025         |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| Công cụ dụng cụ đã xuất dùng    | 17.830.645         | 12.266.176         |
| Chi phí sửa chữa, thay thế      | 232.358.947        | 219.804.281        |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 68.588.710         | 57.986.109         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>318.778.302</b> | <b>290.056.566</b> |

**b. Dài hạn**

|                                               | 31/12/2025         | 01/01/2025           |
|-----------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Phí bảo lãnh bảo hành                         | 12.404.424         | 47.770.932           |
| Chi phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | 398.361.710        | 420.647.642          |
| Công cụ dụng cụ đã xuất dùng                  | 166.660.936        | 284.527.600          |
| Chi phí sửa chữa                              | 177.688.834        | 390.858.886          |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>755.115.904</b> | <b>1.143.805.060</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**13. Tài sản cố định hữu hình**

|                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị   | P.tiện vận tải<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Cộng                   |
|------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                           |                       |                              |                              |                        |
| Số đầu năm             | 18.272.634.088            | 89.360.438.997        | 3.903.294.034                | 1.660.822.651                | 113.197.189.770        |
| Mua sắm trong năm      | 244.887.780               | 2.357.000.000         | -                            | -                            | 2.601.887.780          |
| T/lý, nhượng bán       | -                         | -                     | -                            | -                            | -                      |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>18.517.521.868</b>     | <b>91.717.438.997</b> | <b>3.903.294.034</b>         | <b>1.660.822.651</b>         | <b>115.799.077.550</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                           |                       |                              |                              |                        |
| Số đầu năm             | 16.696.137.391            | 89.343.194.552        | 2.480.628.311                | 1.205.828.328                | 109.725.788.582        |
| Khấu hao trong năm     | 269.224.520               | 162.894.684           | 152.655.636                  | 123.200.664                  | 707.975.504            |
| T/lý, nhượng bán       | -                         | -                     | -                            | -                            | -                      |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>16.965.361.911</b>     | <b>89.506.089.236</b> | <b>2.633.283.947</b>         | <b>1.329.028.992</b>         | <b>110.433.764.086</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                           |                       |                              |                              |                        |
| Số đầu năm             | 1.576.496.697             | 17.244.445            | 1.422.665.723                | 454.994.323                  | 3.471.401.188          |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>1.552.159.957</b>      | <b>2.211.349.761</b>  | <b>1.270.010.087</b>         | <b>331.793.659</b>           | <b>5.365.313.464</b>   |

- Không có TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2025.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 105.365.813.067 đồng.

**14. Tài sản cố định vô hình**

|                        | Quyền sử<br>dụng đất | Phần mềm<br>máy tính | Cộng                 |
|------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                      |                      |                      |
| Số đầu năm             | 6.803.852.379        | 152.600.000          | 6.956.452.379        |
| Mua trong năm          | -                    | -                    | -                    |
| Giảm khác              | -                    | -                    | -                    |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>6.803.852.379</b> | <b>152.600.000</b>   | <b>6.956.452.379</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                      |                      |                      |
| Số đầu năm             | 2.607.796.932        | 152.600.000          | 2.760.396.932        |
| Khấu hao trong năm     | 165.947.616          | -                    | 165.947.616          |
| Giảm khác              | -                    | -                    | -                    |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>2.773.744.548</b> | <b>152.600.000</b>   | <b>2.926.344.548</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                      |                      |                      |
| Số đầu năm             | 4.196.055.447        | -                    | 4.196.055.447        |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>4.030.107.831</b> | <b>-</b>             | <b>4.030.107.831</b> |

- Không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2025.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 152.600.000 đồng.

**15. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                              | 31/12/2025            | 01/01/2025            |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Cúp Vàng        | 10.154.067.980        | 4.643.433.194         |
| Thai Polyethylene Co.,Ltd    | 4.096.216.215         | 5.263.497.840         |
| Công ty CP Thiết bị Bưu điện | 5.114.513.593         | -                     |
| Các đối tượng khác           | 2.917.839.294         | 6.515.807.827         |
| <b>Cộng</b>                  | <b>22.282.637.082</b> | <b>16.422.738.861</b> |

**16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                           | 31/12/2025         | 01/01/2025         |
|-------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Công ty TNHH MTV Cáp Viễn thông Hà Nội    | -                  | 561.573.540        |
| Công ty TNHH Dây và Cáp điện Trường Thịnh | -                  | 177.300.000        |
| Công ty CP VINACAP Kim Long               | 683.355.470        | 61.751.800         |
| Các đối tượng khác                        | 39.493.500         | 56.880.000         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>722.848.970</b> | <b>857.505.340</b> |

**17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

|                             | Số đầu năm         |                    | Số phải nộp trong năm | Số thực nộp trong năm | Số cuối năm        |          |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|----------|
|                             | Phải thu           | Phải nộp           |                       |                       | Phải thu           | Phải nộp |
| Thuế giá trị gia tăng       | -                  | 368.114.580        | 6.094.972.972         | 6.463.087.552         | -                  | -        |
| Thuế xuất nhập khẩu         | -                  | -                  | 111.423.269           | 111.423.269           | -                  | -        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | -                  | -                  | 2.600.000             | 227.939.151           | 225.339.151        | -        |
| Thuế thu nhập cá nhân       | 154.003.630        | -                  | 106.732.772           | -                     | 47.270.858         | -        |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | -                  | -                  | 179.894.232           | 305.401.835           | 125.507.603        | -        |
| Lệ phí môn bài              | -                  | -                  | 4.000.000             | 4.000.000             | -                  | -        |
| Các loại thuế khác          | -                  | -                  | 3.900.000             | 3.900.000             | -                  | -        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>154.003.630</b> | <b>368.114.580</b> | <b>6.503.523.245</b>  | <b>7.115.751.807</b>  | <b>398.117.612</b> | <b>-</b> |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 18. Chi phí phải trả ngắn hạn

|                                                      | 31/12/2025         | 01/01/2025         |
|------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Trích trước tiền ăn giữa ca                          | 48.720.000         | 54.260.000         |
| Trích trước chi phí tổ chức hội nghị, Tết nguyên đán | 338.100.000        | 429.440.000        |
| Phải trả khác                                        | 48.762.368         | 48.744.503         |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>435.582.368</b> | <b>532.444.503</b> |

### 19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

|                                            | 31/12/2025        | 01/01/2025        |
|--------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Doanh thu nhận trước từ cho thuê nhà xưởng | 83.800.000        | 33.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>83.800.000</b> | <b>33.000.000</b> |

### 20. Phải trả ngắn hạn khác

|                                             | 31/12/2025           | 01/01/2025           |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Mượn nguyên vật liệu                        | 30.500.000           | 30.500.000           |
| Cổ tức phải trả                             | 318.861.859          | 325.444.884          |
| Kinh phí thực hiện đề tài khoa học phải trả | 720.600.000          | 720.600.000          |
| Hỗ trợ bán hàng phải trả                    | 326.884.011          | -                    |
| Tiền trợ cấp mất việc làm phải trả          | 60.732.837           | -                    |
| Các khoản phải trả khác                     | 72.186.055           | 77.625.856           |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>1.529.764.762</b> | <b>1.154.170.740</b> |

### 21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

|                                              | Đầu năm            | Tăng<br>trong năm     | Giảm<br>trong năm     | Cuối năm           |
|----------------------------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|
| Vay ngắn hạn                                 | 100.000.000        | 11.216.086.064        | 11.216.086.064        | 100.000.000        |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Điện Biên Phủ | -                  | 11.216.086.064        | 11.216.086.064        | -                  |
| - Quỹ Công Đoàn Công ty                      | 100.000.000        | -                     | -                     | 100.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>100.000.000</b> | <b>11.216.086.064</b> | <b>11.216.086.064</b> | <b>100.000.000</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn

|                                      | 31/12/2025           | 01/01/2025           |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa | 1.969.576.522        | 1.681.383.429        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1.969.576.522</b> | <b>1.681.383.429</b> |

b. Dài hạn

|                                      | 31/12/2025           | 01/01/2025         |
|--------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa | 4.356.825.900        | 478.583.089        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>4.356.825.900</b> | <b>478.583.089</b> |

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

|                                     | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ         | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|-----------------------------------|
| Số dư tại 01/01/2024                | 50.000.000.000         | 24.000.000.000        | 5.902.426.198           | (888.000.000)        | 483.688.562                       |
| Tăng trong năm                      | -                      | -                     | -                       | -                    | (3.504.361.587)                   |
| Giảm trong năm                      | -                      | -                     | -                       | -                    | 479.785.031                       |
| <b>Số dư tại 31/12/2024</b>         | <b>50.000.000.000</b>  | <b>24.000.000.000</b> | <b>5.902.426.198</b>    | <b>(888.000.000)</b> | <b>(3.500.458.056)</b>            |
| Số dư tại 01/01/2025                | 50.000.000.000         | 24.000.000.000        | 5.902.426.198           | (888.000.000)        | (3.500.458.056)                   |
| Tăng trong năm                      | -                      | -                     | -                       | -                    | 2.404.765.376                     |
| Tăng từ vốn khác của chủ sở hữu (*) | -                      | -                     | -                       | -                    | 3.500.458.056                     |
| Giảm trong năm                      | -                      | -                     | 3.500.458.056           | -                    | -                                 |
| <b>Số dư tại 31/12/2025</b>         | <b>50.000.000.000</b>  | <b>24.000.000.000</b> | <b>2.401.968.142</b>    | <b>(888.000.000)</b> | <b>2.404.765.376</b>              |

(\*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 36/TELVINA ngày 17/04/2025 đã thông qua việc bù đắp toàn bộ lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2024 từ “Vốn khác chủ sở hữu” với số tiền 3.500.458.056 đồng.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|                                                    | 31/12/2025            | 01/01/2025            |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 24.900.000.000        | 24.900.000.000        |
| Vốn góp của các cổ đông khác và cổ phiếu quỹ       | 25.100.000.000        | 25.100.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>50.000.000.000</b> | <b>50.000.000.000</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### c. Cổ phiếu

|                                                      | 31/12/2025<br>Cổ phiếu | 01/01/2025<br>Cổ phiếu |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                  | 5.000.000              | 5.000.000              |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng               | 5.000.000              | 5.000.000              |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 5.000.000              | 5.000.000              |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                    | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)        | 60.000                 | 60.000                 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 60.000                 | 60.000                 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                    | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                      | 4.940.000              | 4.940.000              |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 4.940.000              | 4.940.000              |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -                      | -                      |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND           |                        |                        |

### d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

|                                                   | Năm 2025             | Năm 2024               |
|---------------------------------------------------|----------------------|------------------------|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang                   | (3.500.458.056)      | 483.688.562            |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này  | 2.404.765.376        | (3.504.361.587)        |
| Tăng từ vốn khác của chủ sở hữu                   | 3.500.458.056        | -                      |
| Phân phối lợi nhuận                               | -                    | 479.785.031            |
| - Phân phối lợi nhuận năm trước                   | -                    | 479.785.031            |
| + Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | -                    | 16.965.031             |
| + Trả cổ tức cho các cổ đông                      | -                    | 439.660.000            |
| + Trả thù lao cho HĐQT và Ban kiểm soát           | -                    | 23.160.000             |
| - Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này                  | -                    | -                      |
| <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm</b> | <b>2.404.765.376</b> | <b>(3.500.458.056)</b> |

### 24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

|                   | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|-------------------|------------|------------|
| Ngoại tệ các loại |            |            |
| Tiền (USD)        | 1.305,71   | 1.318,91   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                              | Năm 2025               | Năm 2024               |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa       | 34.503.191.941         | 40.679.292.755         |
| Doanh thu bán thành phẩm     | 155.024.356.312        | 135.079.073.046        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ   | 730.000.000            | -                      |
| Doanh thu cho thuê nhà xưởng | 730.400.000            | 311.500.000            |
| Doanh thu khác               | 1.437.711              | 4.392.593              |
| <b>Cộng</b>                  | <b>190.989.385.964</b> | <b>176.074.258.394</b> |

**26. Giá vốn hàng bán**

|                                                      | Năm 2025               | Năm 2024               |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa                                 | 32.477.008.512         | 39.255.679.078         |
| Giá vốn của thành phẩm                               | 130.993.885.980        | 126.261.366.143        |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ                             | 569.854.000            | -                      |
| Giá vốn khác                                         | 1.437.711              | 4.392.593              |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho | -                      | (714.452.818)          |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>164.042.186.203</b> | <b>164.806.984.996</b> |

**27. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                       | Năm 2025           | Năm 2024           |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi          | 258.233.026        | 486.254.735        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 81.511.176         | 455.577.417        |
| <b>Cộng</b>           | <b>339.744.202</b> | <b>941.832.152</b> |

**28. Chi phí tài chính**

|                      | Năm 2025           | Năm 2024           |
|----------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay      | 73.160.755         | 51.194.830         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 192.014.159        | 238.695.978        |
| <b>Cộng</b>          | <b>265.174.914</b> | <b>289.890.808</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**29. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm**

|                            | Năm 2025              | Năm 2024             |
|----------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên bán hàng | 932.770.329           | 1.189.264.158        |
| Chi phí vật liệu, bao bì   | 44.644.907            | 93.523.658           |
| Chi phí bảo hành           | 4.166.435.904         | (2.937.070.687)      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 6.803.129.605         | 6.795.334.068        |
| Chi phí bằng tiền khác     | 1.768.375.228         | 401.700.808          |
| <b>Cộng</b>                | <b>13.715.355.973</b> | <b>5.542.752.005</b> |

**b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm**

|                                                     | Năm 2025              | Năm 2024             |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý                           | 5.471.302.020         | 5.177.159.210        |
| Chi phí nguyên vật liệu quản lý                     | 1.790.250             | 13.158.909           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                           | 53.787.028            | 137.792.531          |
| Chi phí khấu hao                                    | 529.181.232           | 471.163.558          |
| Thuế, phí và lệ phí                                 | 304.513.109           | 378.494.648          |
| Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi | -                     | (26.347.655)         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                           | 2.269.559.492         | 2.097.287.526        |
| Chi phí bằng tiền khác                              | 2.213.110.396         | 1.494.477.459        |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>10.843.243.527</b> | <b>9.743.186.186</b> |

**30. Thu nhập khác**

|                              | Năm 2025       | Năm 2024          |
|------------------------------|----------------|-------------------|
| Lãi thanh lý tài sản cố định | -              | 63.936.364        |
| Thu tiền bồi thường          | 765.100        | -                 |
| Thu nhập khác                | 70             | 1.554.000         |
| <b>Cộng</b>                  | <b>765.170</b> | <b>65.490.364</b> |

**31. Chi phí khác**

|                                              | Năm 2025          | Năm 2024           |
|----------------------------------------------|-------------------|--------------------|
| Phạt thuế, chậm nộp thuế, vi phạm hành chính | 53.900.000        | 145.382.312        |
| Chi phí khác                                 | 2.669.343         | 11.384.977         |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>56.569.343</b> | <b>156.767.289</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                                                                                 | Năm 2025         | Năm 2024          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                               | 2.407.365.376    | (3.458.000.374)   |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế                                                                         | 165.969.871      | 317.594.945       |
| - Điều chỉnh tăng                                                                                               | 167.028.124      | 318.820.082       |
| + Chi phí không được trừ khác theo Luật thuế                                                                    | 110.486.800      | 173.437.770       |
| + Phạt chậm nộp, vi phạm hành chính                                                                             | 56.541.324       | 145.382.312       |
| - Điều chỉnh giảm                                                                                               | 1.058.253        | 1.225.137         |
| + Lãi CLTG chưa thực hiện                                                                                       | 1.058.253        | 1.225.137         |
| Tổng thu nhập chịu thuế                                                                                         | 2.573.335.247    | (3.140.405.429)   |
| Chuyển lỗ                                                                                                       | 2.573.335.247    | -                 |
| Tổng thu nhập tính thuế                                                                                         | -                | (3.140.405.429)   |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                             | <b>2.600.000</b> | <b>46.361.213</b> |
| <b>Trong đó:</b>                                                                                                |                  |                   |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này                                                                 | -                | -                 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm này | 2.600.000        | 46.361.213        |

**33. Chuyển lỗ**

| Năm phát sinh | Có thể chuyển đến năm | Lỗ tính thuế         | Đã chuyển trong các kỳ trước | Chuyển lỗ kỳ này     | Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2025 | Số lỗ còn được chuyển |
|---------------|-----------------------|----------------------|------------------------------|----------------------|----------------------------------|-----------------------|
| Năm 2024      | 2029                  | 3.140.405.429        | -                            | 2.573.335.247        | 2.573.335.247                    | 567.070.182           |
| <b>Cộng</b>   |                       | <b>3.140.405.429</b> | <b>-</b>                     | <b>2.573.335.247</b> | <b>2.573.335.247</b>             | <b>567.070.182</b>    |

**34. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu**

|                                                          | Năm 2025      | Năm 2024        |
|----------------------------------------------------------|---------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                 | 2.404.765.376 | (3.504.361.587) |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế   | -             | -               |
| - Điều chỉnh tăng                                        | -             | -               |
| - Điều chỉnh giảm                                        | -             | -               |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 2.404.765.376 | (3.504.361.587) |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ  | 4.940.000     | 4.940.000       |
| <b>Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>            | <b>487</b>    | <b>(709)</b>    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Năm 2025               | Năm 2024               |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 126.558.943.831        | 114.928.527.450        |
| Chi phí nhân công                | 12.188.404.126         | 11.774.077.791         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 873.923.120            | 1.117.175.803          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 11.676.057.614         | 11.691.893.729         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 5.593.635.716          | 3.270.277.952          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>156.890.964.407</b> | <b>142.781.952.725</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**34. Báo cáo bộ phận**

| Báo cáo bộ phận<br>theo khu vực địa lý | Hà Nội                 |                        | Bắc Ninh              |                        | Loại trừ               |                        | Tổng cộng              |                        |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                        | Đơn vị tính: VND       |                        |                       |                        |                        |                        |                        |                        |
|                                        | Năm 2025               | Năm 2024               | Năm 2025              | Năm 2024               | Năm 2025               | Năm 2024               | Năm 2025               | Năm 2024               |
| Doanh thu bộ phận                      | 190.989.385.964        | 176.074.258.394        | 148.135.642.662       | 132.689.718.623        | 148.135.642.662        | 132.689.718.623        | 190.989.385.964        | 176.074.258.394        |
| Chi phí bộ phận                        | 191.678.357.602        | 177.171.939.966        | 145.058.070.763       | 135.610.701.844        | 148.135.642.662        | 132.689.718.623        | 188.600.785.703        | 180.092.923.187        |
| <b>Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh</b>   | <b>(688.971.638)</b>   | <b>(1.097.681.572)</b> | <b>3.077.571.899</b>  | <b>(2.920.983.221)</b> | -                      | -                      | <b>2.388.600.261</b>   | <b>(4.018.664.793)</b> |
| Lãi (lỗ) từ cho vay, đi vay            | 223.680.600            | (51.194.830)           | (38.608.329)          | -                      | -                      | -                      | 185.072.271            | (51.194.830)           |
| Lãi (lỗ) từ hđ tài chính khác          | 6.982.029              | 703.136.174            | (117.485.012)         | -                      | -                      | -                      | (110.502.983)          | 703.136.174            |
| <b>Lãi (lỗ) hoạt động tài chính</b>    | <b>230.662.629</b>     | <b>651.941.344</b>     | <b>(156.093.341)</b>  | -                      | -                      | -                      | <b>74.569.288</b>      | <b>651.941.344</b>     |
| Thu nhập khác                          | 70                     | 64.540.364             | 765.100               | 950.000                | -                      | -                      | 765.170                | 65.490.364             |
| Chi phí khác                           | 56.543.539             | 152.983.128            | 25.804                | 3.784.161              | -                      | -                      | 56.569.343             | 156.767.289            |
| <b>Lãi (lỗ) hoạt động khác</b>         | <b>(56.543.469)</b>    | <b>(88.442.764)</b>    | <b>739.296</b>        | <b>(2.834.161)</b>     | -                      | -                      | <b>(55.804.173)</b>    | <b>(91.276.925)</b>    |
| Lợi nhuận trước thuế                   | (514.852.478)          | (534.182.992)          | 2.922.217.854         | (2.923.817.382)        | -                      | -                      | 2.407.365.376          | (3.458.000.374)        |
| Thuế TNDN                              | 2.600.000              | 46.361.213             | -                     | -                      | -                      | -                      | 2.600.000              | 46.361.213             |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>         | <b>(517.452.478)</b>   | <b>(580.544.205)</b>   | <b>2.922.217.854</b>  | <b>(2.923.817.382)</b> | -                      | -                      | <b>2.404.765.376</b>   | <b>(3.504.361.587)</b> |
| <b>Tài sản bộ phận</b>                 | <b>31/12/2025</b>      | <b>01/01/2025</b>      | <b>31/12/2025</b>     | <b>01/01/2025</b>      | <b>31/12/2025</b>      | <b>01/01/2025</b>      | <b>31/12/2025</b>      | <b>01/01/2025</b>      |
| - Tài sản ngắn hạn                     | 67.997.581.538         | 62.640.209.127         | 67.338.648.167        | 60.164.751.760         | 34.325.015.706         | 33.622.072.298         | 101.011.213.999        | 89.182.888.589         |
| - Tài sản dài hạn                      | 73.363.236.717         | 71.094.857.677         | 8.137.967.319         | 6.465.183.075          | 71.350.666.837         | 68.748.779.057         | 10.150.537.199         | 8.811.261.695          |
| <b>Tổng tài sản</b>                    | <b>141.360.818.255</b> | <b>133.735.066.804</b> | <b>75.476.615.486</b> | <b>66.629.934.835</b>  | <b>105.675.682.543</b> | <b>102.370.851.355</b> | <b>111.161.751.198</b> | <b>97.994.150.284</b>  |
| - Nợ ngắn hạn                          | 62.007.476.691         | 54.818.698.191         | 1.203.730.795         | 804.973.160            | 34.325.015.706         | 33.622.072.298         | 28.886.191.780         | 22.001.599.053         |
| - Nợ dài hạn                           | 4.356.825.900          | 478.583.089            | 71.350.666.837        | 68.748.779.057         | 71.350.666.837         | 68.748.779.057         | 4.356.825.900          | 478.583.089            |
| <b>Tổng nợ</b>                         | <b>66.364.302.591</b>  | <b>55.297.281.280</b>  | <b>72.554.397.632</b> | <b>69.553.752.217</b>  | <b>105.675.682.543</b> | <b>102.370.851.355</b> | <b>33.243.017.680</b>  | <b>22.480.182.142</b>  |
| Khấu hao                               | 275.856.300            | 217.838.626            | 598.066.820           | 899.337.177            | -                      | -                      | 873.923.120            | 1.117.175.803          |
| Mua sắm tài sản                        | -                      | 1.964.556.364          | 2.601.887.780         | -                      | -                      | -                      | 2.601.887.780          | 1.964.556.364          |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**37. Quản lý rủi ro****a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

**b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Do ít phát sinh các khoản vay nên hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá và giá.

*Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Công ty có các giao dịch bằng ngoại tệ, do đó sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán như sau:

|                              | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|------------------------------|------------|------------|
| <b>Ngoại tệ các loại</b>     |            |            |
| Tiền (USD)                   | 1.305,71   | 1.318,91   |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b> |            |            |
| Phải trả người bán (USD)     | 179.067,36 | 206.040,00 |

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu của Công ty ở mức kiểm soát được.

**Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc, có biện pháp thu nợ thích hợp và trích lập dự phòng rủi ro các khoản nợ quá hạn thanh toán. Do đó, Tổng Giám đốc tin tưởng Công ty có thể kiểm soát được rủi ro tín dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

*Đơn vị tính: VND*

| <b>31/12/2025</b>        | <b>Không quá 1 năm</b> | <b>Trên 1 năm</b> | <b>Tổng</b>           |
|--------------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|
| Phải trả người bán       | 22.282.637.082         | -                 | 22.282.637.082        |
| Chi phí phải trả         | 435.582.368            | -                 | 435.582.368           |
| Vay và nợ thuê tài chính | 100.000.000            | -                 | 100.000.000           |
| Phải trả khác            | 1.438.531.925          | -                 | 1.438.531.925         |
| <b>Cộng</b>              | <b>24.256.751.375</b>  | <b>-</b>          | <b>24.256.751.375</b> |
| <b>01/01/2025</b>        | <b>Không quá 1 năm</b> | <b>Trên 1 năm</b> | <b>Tổng</b>           |
| Phải trả người bán       | 16.422.738.861         | -                 | 16.422.738.861        |
| Chi phí phải trả         | 532.444.503            | -                 | 532.444.503           |
| Vay và nợ thuê tài chính | 100.000.000            | -                 | 100.000.000           |
| Phải trả khác            | 1.123.670.740          | -                 | 1.123.670.740         |
| <b>Cộng</b>              | <b>18.178.854.104</b>  | <b>-</b>          | <b>18.178.854.104</b> |

Công ty hiện không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn. Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

| 31/12/2025                         | Không quá 1 năm       | Trên 1 năm | Tổng                  |
|------------------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 4.655.867.342         | -          | 4.655.867.342         |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn    | 2.030.047.424         | -          | 2.030.047.424         |
| Phải thu khách hàng                | 59.106.621.214        | -          | 59.106.621.214        |
| Phải thu khác                      | 104.854.355           | -          | 104.854.355           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>65.897.390.335</b> | <b>-</b>   | <b>65.897.390.335</b> |
| 01/01/2025                         | Không quá 1 năm       | Trên 1 năm | Tổng                  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 10.039.690.048        | -          | 10.039.690.048        |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn    | 2.335.383.934         | -          | 2.335.383.934         |
| Phải thu khách hàng                | 46.602.774.719        | -          | 46.602.774.719        |
| Phải thu khác                      | 116.302.212           | -          | 116.302.212           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>59.094.150.913</b> | <b>-</b>   | <b>59.094.150.913</b> |

**38. Cam kết thuê hoạt động****Thuê đất tại xã Phù Đồng, thành phố Hà Nội**

Theo Quyết định số 7258/QĐ-UBND ngày 20/10/2017 và Quyết định số 6066/QĐ-UBND ngày 02/11/2018 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc cho Công ty thuê đất để tiếp tục sử dụng làm làm trụ sở, văn phòng làm việc và kho xưởng sản xuất. Các thông tin cụ thể như sau:

- Diện tích thuê: 14.824,9 m<sup>2</sup>;
- Thời gian thuê: 50 năm kể từ ngày 15/10/1993;
- Hình thức thuê đất: Trả tiền thuê đất hàng năm;
- Tiền thuê đất năm 2025: 418.358.678 đồng/năm. Công ty được giảm 30% tiền thuê đất theo Nghị định 230/2025/NĐ-CP.

**Công ty có các hợp đồng cho thuê nhà xưởng với các doanh nghiệp sau:****Công ty CP Cấp quang Việt Nam VINA-OFC**

Cho Công ty CP Cấp quang Việt Nam VINA-OFC thuê 500 m<sup>2</sup> nhà xưởng và công trình xây dựng theo Hợp đồng số 01/2024/HĐ-TCT-TELVINA-VINA-OFC ngày 25/10/2024. Thời gian cho thuê: 1 năm và được gia hạn thời gian cho thuê bằng phụ lục hợp đồng. Đơn giá cho thuê: 15.000.000 đồng/tháng.

**Công ty CP Đầu tư và Thương mại Anpha Net**

Cho Công ty CP Đầu tư và Thương mại Anpha Net thuê 542 m<sup>2</sup> nhà xưởng và công trình xây dựng theo Hợp đồng số 01/2025/HĐ-TCT-TELVINA-ANPHA NET T&I., JSC ngày 10/04/2025. Thời gian cho thuê: 1 năm. Đơn giá cho thuê: 27.600.000 đồng/tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

*Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quang Minh Đức*

Cho Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quang Minh Đức thuê 300 m2 sàn (Trong đó có 275 m2 nhà xưởng và 15 m2 lán trại) theo Hợp đồng số 01/HĐ-TCT-TELVINA-QUANGMINHDUC ngày 23/07/2018. Thời gian cho thuê: 2 năm và được gia hạn thời gian cho thuê bằng các phụ lục hợp đồng. Đơn giá cho thuê: 12.000.000 đồng/tháng.

**39. Thông tin về các bên liên quan****a. Các bên liên quan**

| Công ty liên quan                                                      | Mối quan hệ          |
|------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam                                 | Công ty đầu tư       |
| VNPT Nghệ An                                                           | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Thái Bình                                                   | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Yên Bái                                                     | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Hưng Yên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam           | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Thanh Hoá                                                   | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Gia Lai - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam            | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Quảng Bình                                                  | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Vĩnh Phúc                                                   | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Lạng Sơn                                                    | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Quảng Ninh                                                  | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Hà Nam                                                      | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Quảng Trị - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam          | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Thái Nguyên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam        | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Tuyên Quang - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam        | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Bắc Ninh                                                    | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Nam Định                                                    | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Hà Tĩnh - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam         | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Bình Dương                                                  | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Hải Phòng                                                   | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Cao Bằng                                                    | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Hà Giang                                                    | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Lâm Đồng                                                    | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Bắc Kạn - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam            | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Sơn La                                                      | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Lào Cai                                                     | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Đà Nẵng - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam            | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Phú Thọ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam            | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Hà Nội - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam          | Chung công ty đầu tư |
| Trung tâm hạ tầng mạng Miền Trung-Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng. | Chung công ty đầu tư |
| Trung tâm hạ tầng mạng Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng  | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Thừa Thiên Huế - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam  | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Điện Biên                                                   | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Bắc Giang                                                   | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Ninh Bình - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam          | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Hòa Bình                                                    | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Lai Châu                                                    | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Sóc Trăng                                                   | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Phú Yên - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam         | Chung công ty đầu tư |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| Công ty liên quan                                                             | Mối quan hệ          |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| Viễn thông Quảng Nam - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam                 | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Bình Thuận - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam                | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Đắk Lắk - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (CN Công ty TNHH) | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Đắk Nông                                                           | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Kiên Giang                                                         | Chung công ty đầu tư |
| VNPT Cần Thơ                                                                  | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Tiền Giang                                                         | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Quảng Ngãi - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam             | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông An Giang                                                           | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Kon Tum - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam                | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Bến Tre                                                            | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Đồng Tháp                                                          | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Bà Rịa Vũng Tàu                                                    | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Cà Mau                                                             | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Khánh Hòa                                                          | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Bạc Liêu                                                           | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Bình Định - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam                 | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Bình Phước                                                         | Chung công ty đầu tư |
| VNPT thành phố Hồ Chí Minh                                                    | Chung công ty đầu tư |
| Trung tâm hạ tầng mạng Miền Bắc-Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng.          | Chung công ty đầu tư |
| Ban quản lý dự án hạ tầng I -Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng.             | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP Vinacap Kim Long                                                   | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP Cấp quang Việt Nam - VINA - OFC                                    | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP Thiết bị Bưu điện                                                  | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP Vật liệu Xây dựng Bưu điện                                         | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Ninh Thuận - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam             | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Bình Định - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam                 | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Đồng Nai - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam                  | Chung công ty đầu tư |
| Viễn Thông Long An - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (CN Công ty TNHH) | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Hậu Giang                                                          | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Tây Ninh                                                           | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Vĩnh Long                                                          | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Hải Dương - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam                 | Chung công ty đầu tư |
| CN Công ty CP Thiết bị Bưu điện Miền Bắc                                      | Chung công ty đầu tư |
| CN Miền Nam Công ty CP Thiết bị Bưu điện                                      | Chung công ty đầu tư |
| Viễn Thông Trà Vinh - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam                  | Chung công ty đầu tư |
| Ban quản lý dự án kiến trúc - Chi nhánh Tổng công ty Hạ tầng mạng             | Chung công ty đầu tư |
| Công ty TNHH MTV POSTEF Ba Đình                                               | Chung công ty đầu tư |

**b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan**

|                                                              | Giao dịch          | Năm 2025      | Năm 2024      |
|--------------------------------------------------------------|--------------------|---------------|---------------|
| Viễn thông Thái Bình                                         | Cung ứng cáp quang | 1.523.395.720 | 699.522.670   |
| Viễn thông Yên Bái                                           | Cung ứng cáp quang | 183.243.600   | 1.267.640.000 |
| Viễn thông Hưng Yên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | Cung ứng cáp quang | 14.834.880    | 540.485.000   |
| Viễn thông Thanh Hóa                                         | Cung ứng cáp quang | 1.370.045.600 | 592.416.000   |
| Viễn thông Phú Thọ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam  | Cung ứng cáp quang | -             | 1.682.686.500 |
| Viễn thông Gia Lai - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam  | Cung ứng cáp quang | 2.235.490.164 | -             |
| Viễn thông Quảng Bình                                        | Cung ứng cáp quang | 34.641.750    | 1.143.168.400 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

|                                                                                | Giao dịch          | Năm 2025      | Năm 2024      |
|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------|---------------|
| Viễn thông Quảng Trị - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam                  | Cung ứng cáp quang | 2.091.425.200 | 318.120.000   |
| Viễn thông Vĩnh Phúc                                                           | Cung ứng cáp quang | 684.388.000   | 1.014.797.410 |
| Viễn thông Lạng Sơn                                                            | Cung ứng cáp quang | 2.029.468.000 | 939.840.000   |
| Viễn thông Quảng Ninh                                                          | Cung ứng cáp quang | 591.898.000   | 63.008.000    |
| Viễn thông Hà Nam                                                              | Cung ứng cáp quang | 392.579.935   | -             |
| VNPT Nghệ An                                                                   | Cung ứng cáp quang | 2.093.729.600 | 2.253.966.000 |
| Viễn thông Long An Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam<br>(CN Công ty TNHH) | Cung ứng cáp quang | 104.060.000   | 1.431.516.790 |
| Viễn thông Thái Nguyên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam                | Cung ứng cáp quang | -             | 20.812.000    |
| Viễn thông Tuyên Quang - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam                | Cung ứng cáp quang | -             | 219.780.000   |
| Viễn thông Nam Định                                                            | Cung ứng cáp quang | -             | 1.304.325.000 |
| Viễn thông Hà Tĩnh - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại Hà Tĩnh     | Cung ứng cáp quang | 1.343.772.000 | 630.080.000   |
| Viễn thông Hải Dương - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam                  | Cung ứng cáp quang | 1.835.880.970 | -             |
| Viễn thông Hải Phòng                                                           | Cung ứng cáp quang | 1.390.417.600 | 333.124.000   |
| Viễn thông Cao Bằng                                                            | Cung ứng cáp quang | 705.108.354   | 28.380.000    |
| Viễn thông Hà Giang                                                            | Cung ứng cáp quang | 463.892.000   | 693.660.000   |
| Viễn thông Bắc Kạn - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam                    | Cung ứng cáp quang | 202.527.600   | 298.540.000   |
| Viễn thông Sơn La                                                              | Cung ứng cáp quang | 3.432.497.614 | 2.708.906.200 |
| Viễn thông Lào Cai                                                             | Cung ứng cáp quang | 1.233.668.000 | 152.350.000   |
| Viễn thông Trà Vinh - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam                   | Cung ứng cáp quang | -             | 1.071.092.000 |
| Viễn thông Ninh Thuận - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam              | Cung ứng cáp quang | -             | 204.932.552   |
| Viễn thông Huế - Chi nhánh tập đoàn Bưu Chính viễn thông Việt Nam              | Cung ứng cáp quang | 441.598.400   | 1.390.950.000 |
| Viễn thông Bình Thuận - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam                 | Cung ứng cáp quang | 2.013.397.000 | 986.758.850   |
| Viễn thông Ninh Bình - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam                  | Cung ứng cáp quang | -             | 1.136.025.000 |
| Viễn thông Bắc Giang                                                           | Cung ứng cáp quang | 392.524.000   | 3.288.395.000 |
| Viễn thông Hòa Bình                                                            | Cung ứng cáp quang | -             | 491.920.000   |
| Viễn thông Phú Yên - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam                 | Cung ứng cáp quang | 846.364.440   | 1.557.832.100 |
| Viễn thông Quảng Nam - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam                  | Cung ứng cáp quang | 1.395.296.000 | 946.440.000   |
| Viễn thông Đắk Lắk - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam                    | Cung ứng cáp quang | 3.511.371.200 | 1.266.540.000 |
| Viễn thông Kiên Giang                                                          | Cung ứng cáp quang | 30.360.000    | 3.105.960.000 |
| VNPT Cần Thơ                                                                   | Cung ứng cáp quang | 995.940.000   | 1.036.090.000 |
| Viễn thông Quảng Ngãi - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam              | Cung ứng cáp quang | 2.524.357.600 | 68.200.000    |
| Viễn thông Đồng Nai - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam                   | Cung ứng cáp quang | 3.754.001.600 | 1.184.700.000 |
| Viễn thông Kon Tum (CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam)                 | Cung ứng cáp quang | 30.360.000    | 265.320.000   |
| Viễn thông Bến Tre                                                             | Cung ứng cáp quang | 615.895.500   | 1.116.510.560 |
| Viễn thông Đồng Tháp                                                           | Cung ứng cáp quang | 83.248.000    | 563.750.000   |
| Viễn thông Bà Rịa Vũng Tàu                                                     | Cung ứng cáp quang | 155.650.000   | 315.216.000   |
| Viễn thông Bình Phước                                                          | Cung ứng cáp quang | -             | 1.657.480.000 |
| Viễn thông Hậu Giang                                                           | Cung ứng cáp quang | -             | 924.642.400   |
| Viễn thông Tây Ninh                                                            | Cung ứng cáp quang | 312.180.000   | 1.465.619.100 |
| Viễn thông Lâm Đồng                                                            | Cung ứng cáp quang | 2.208.276.000 | 659.010.000   |
| Viễn thông Đà Nẵng - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam                    | Cung ứng cáp quang | 796.509.600   | 757.405.000   |
| Viễn thông Bình Định - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam                  | Cung ứng cáp quang | -             | 681.158.555   |
| Viễn thông Khánh Hòa                                                           | Cung ứng cáp quang | 2.576.822.420 | 368.480.200   |
| Viễn thông Tiền Giang                                                          | Cung ứng cáp quang | -             | 2.032.008.000 |
| Viễn thông An Giang                                                            | Cung ứng cáp quang | 416.240.000   | 1.494.064.000 |
| Viễn thông Bắc Ninh                                                            | Cung ứng cáp quang | 1.686.992.079 | 2.039.353.800 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

|                                                                     | Giao dịch          | Năm 2025       | Năm 2024      |
|---------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|---------------|
| Viễn thông Điện Biên                                                | Cung ứng cáp quang | 563.752.052    | 244.475.000   |
| Viễn thông Sóc Trăng                                                | Cung ứng cáp quang | -              | 63.008.000    |
| Viễn thông Cà Mau                                                   | Cung ứng cáp quang | 72.105.000     | 2.264.540.740 |
| Viễn thông Bạc Liêu                                                 | Cung ứng cáp quang | -              | 346.544.000   |
| Viễn thông Hà Nội - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam       | Cung ứng cáp quang | 5.442.376.553  | 5.038.244.970 |
| Viễn thông Bình Dương                                               | Cung ứng cáp quang | -              | 884.411.000   |
| Viễn thông Đắk Nông                                                 | Cung ứng cáp quang | 100.320.000    | 152.680.000   |
| Viễn thông Vĩnh Long                                                | Cung ứng cáp quang | -              | 9.460.000     |
| Viễn thông Lai Châu                                                 | Cung ứng cáp quang | -              | 113.520.000   |
| Công ty CP VINACAP Kim Long                                         | Cung ứng cáp quang | 3.590.583.370  | 2.846.983.194 |
| Công ty CP Cáp quang Việt Nam - VINA-OFC                            | Cung ứng cáp quang | 8.425.807.693  | 49.500.000    |
| Chi nhánh Công ty CP thiết bị bưu điện Miền Bắc                     | Cung ứng cáp quang | 10.089.448.652 | 40.497.600    |
| Chi nhánh Miền Nam Công ty cổ phần thiết bị Bưu Điện                | Cung ứng cáp quang | 63.504.000     | -             |
| Công ty CP thiết bị Bưu Điện                                        | Cung ứng cáp quang | 74.844.000     | -             |
| VNPT thành phố Hồ Chí Minh                                          | Cung ứng cáp quang | 5.815.019.505  | -             |
| Trung tâm hạ tầng mạng Miền Bắc-Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng | Cung ứng cáp quang | 710.512.000    | 3.384.745.562 |
| Trung tâm hạ tầng mạng Miền Nam-Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng | Cung ứng cáp quang | 212.960.000    | 1.417.669.440 |
| Ban quản lý dự án hạ tầng I -Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng    | Cung ứng cáp quang | 573.480.000    | 442.030.600   |
| Ban quản lý dự án kiến trúc -Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng    | Cung ứng cáp quang | 1.139.968.500  | 102.876.180   |
| Công ty TNHH MTV Postef Ba Đình                                     | Cung ứng cáp quang | 3.228.498.961  | -             |

**c. Số dư với các bên liên quan**

|                                                                             | 31/12/2025    | 01/01/2025  |
|-----------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|
| <b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>                                         |               |             |
| VNPT Nghệ An                                                                | 1.053.129.600 | 104.060.000 |
| Viễn thông Hưng Yên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam                | 14.834.880    | 540.485.000 |
| Viễn thông Thanh Hoá                                                        | 564.537.600   | -           |
| Viễn thông Phú Thọ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam                 | 114.751.870   | 114.751.870 |
| Viễn thông Gia Lai - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam                 | 2.235.490.164 | -           |
| Viễn thông Lạng Sơn                                                         | 1.496.232.000 | -           |
| Viễn thông Quảng Ninh                                                       | 152.712.000   | -           |
| Viễn thông Quảng Trị - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam               | 978.177.600   | -           |
| Viễn thông Long An Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (CN Công ty TNHH) | -             | 874.104.000 |
| Viễn thông Thái Nguyên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam             | -             | 20.812.000  |
| Viễn thông Hải Phòng                                                        | 612.057.600   | -           |
| Viễn thông Cao Bằng                                                         | 379.518.804   | -           |
| Viễn thông Hà Tĩnh - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại Hà Tĩnh  | 890.352.000   | -           |
| Viễn thông Tuyên Quang - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam             | -             | 219.780.000 |
| Viễn thông Đà Nẵng - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam                 | 776.973.600   | -           |
| Viễn thông Quảng Ngãi - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam           | 1.478.368.800 | -           |
| Viễn thông Sơn La                                                           | 1.531.968.536 | 588.563.800 |
| Viễn thông Huế - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam                  | 125.150.400   | -           |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

|                                                                               | 31/12/2025    | 01/01/2025  |
|-------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|
| <b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>                                           |               |             |
| Viễn thông Điện Biên                                                          | 177.716.052   | -           |
| Viễn thông Lào Cai                                                            | 1.095.552.000 | 152.350.000 |
| Viễn thông Bắc giang                                                          | -             | 228.932.000 |
| Viễn thông Phú Yên - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam                | -             | 56.606.000  |
| Viễn thông Quảng Nam - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam                 | -             | 156.860.000 |
| Viễn thông Bình Thuận - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam                | -             | 323.015.000 |
| Viễn thông Kiên Giang                                                         | -             | 915.728.000 |
| Viễn thông Kon Tum (CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam)                | -             | 151.800.000 |
| Viễn thông Đồng Tháp                                                          | -             | 260.150.000 |
| Viễn thông Bắc Ninh                                                           | 1.162.382.400 | -           |
| Viễn thông Đắk Lắk - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (CN Công ty TNHH) | 2.761.171.200 | 925.980.000 |
| Viễn thông Bình Định - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam                 | -             | 343.386.890 |
| Viễn thông Đồng Nai - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam                  | 630.633.600   | 150.700.000 |
| Viễn thông Lâm Đồng                                                           | 1.668.384.000 | 98.670.000  |
| Viễn thông Khánh Hòa                                                          | 1.406.455.920 | 292.800.200 |
| Viễn thông Hà Nội - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam                 | 1.475.894.153 | 131.500.325 |
| Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam VINA-OFC                                   | 3.862.976.940 | -           |
| Chi nhánh Công ty cổ phần Thiết bị Bưu điện Miền Bắc                          | 9.037.582.726 | -           |
| VNPT thành phố Hồ Chí Minh                                                    | 3.264.561.900 | -           |
| Ban QL DA HT I - Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng                          | 573.480.000   | -           |
| Công ty TNHH MTV POSTEF Ba Đình                                               | 3.228.498.961 | -           |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>                                      |               |             |
| Công ty CP VINACAP Kim Long                                                   | 683.355.470   | 61.751.800  |

### d. Thù lao của HĐQT, Ban kiểm soát và Thu nhập của Tổng Giám đốc

|                                                  | Chức vụ              | Năm 2025    | Năm 2024    |
|--------------------------------------------------|----------------------|-------------|-------------|
| <b>Thù lao chi trả cho HĐQT và Ban Kiểm soát</b> |                      |             |             |
| Hà Thanh Hải                                     | Chủ tịch HĐQT        | -           | -           |
| Nguyễn Thanh Hải                                 | Chủ tịch HĐQT        | -           | 5.920.000   |
| Tô Chí Thành                                     | Thành viên HĐQT      | -           | 5.920.000   |
| Trần Hữu Hồng Trường                             | Thành viên HĐQT      | -           | 5.920.000   |
| Nguyễn Hữu Thành                                 | Trưởng Ban Kiểm soát | -           | 1.800.000   |
| Nguyễn Thị Ngọc Hà                               | Thành viên BKS       | -           | 1.800.000   |
| Nguyễn Anh Thư                                   | Thành viên BKS       | -           | 1.800.000   |
| <b>Thu nhập Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng</b>    |                      |             |             |
| Ông Tô Chí Thành                                 | Tổng Giám đốc        | 767.857.359 | 846.937.721 |
| Bà Nguyễn Thị Bích Hiền                          | Kế toán trưởng       | 256.339.370 | 309.309.294 |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 40. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### 41. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi AAC.



Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2026

**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thị Bích Hiền**

**Người lập biểu**

**Trần Thị Tình**



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG  
TELVINA VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15.../TELVINA

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2026

Kính giải trình LNST của năm 2025 có lãi, chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm 2024 sang lãi ở năm 2025 và LNST tại BCKQKD năm 2025 thay đổi trên 10% so với báo cáo cùng kỳ năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên Công ty: Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam

Mã chứng khoán giao dịch trên UPCoM: PMT

Địa chỉ trụ sở chính: Ngõ 41 đường Yên Thường, xã Phú Đồng, Hà Nội, Việt Nam.

Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam xin được báo cáo giải trình lợi nhuận sau thuế (LNST) của năm 2025 có lãi, chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm 2024 sang lãi ở năm 2025 và LNST tại báo cáo kết quả kinh doanh (BCKQKD) năm 2025 thay đổi trên 10% so với báo cáo cùng kỳ năm 2024, như sau:

| Đơn vị tính: VNĐ |                                             |               |                |                                        |
|------------------|---------------------------------------------|---------------|----------------|----------------------------------------|
| ST<br>T          | Chỉ tiêu                                    | Năm 2025      | Năm 2024       | Chênh lệch năm 2025<br>so với năm 2024 |
| 1                | Lợi nhuận sau thuế thu<br>nhập doanh nghiệp | 2.404.765.376 | -3.504.361.587 | 5.909.126.963                          |

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam năm 2025 đạt 2.404.765.376 đồng, thay đổi trên 10% so với lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính năm 2024, lợi nhuận sau thuế của năm 2025 có lãi, chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm 2024 sang lãi ở năm 2025, là do:

Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2025 đạt 26,9 tỷ đồng, lợi nhuận gộp năm 2024 đạt 11,2 tỷ đồng. Tỷ lệ lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ trên doanh thu thuần năm 2025 đạt 14,1%, trong khi tỷ lệ lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ trên doanh thu thuần năm 2024 đạt 6,4%. Sự gia tăng về tỷ lệ lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần chủ yếu là do chi phí đầu vào năm 2025 có ổn định hơn so với cùng kỳ năm trước, trong khi đơn giá bán sản phẩm dây và cáp của Công ty bình quân đã tăng cao hơn so với năm 2024.

Bằng công văn này, Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam kính giải trình lên Quý Ủy ban Chứng khoán nhà nước và Quý Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc LNST của năm 2025 có lãi, chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm 2024 sang lãi ở năm 2025 và LNST tại BCKQKD năm 2025 thay đổi trên 10% so với báo cáo cùng kỳ năm 2024.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi gửi:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật

Tổng Giám đốc



Tô Chí Thành